

Phụ lục 1/Annex 1
Mẫu Đề xuất danh sách thành viên Hội đồng CdP
Template of Proposal of the CdP's members

UNIVERSITY OF SCIENCE AND
TECHNOLOGY OF HANOI
DEPARTMENT:.....

ĐỀ XUẤT DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG CdP
PROPOSAL OF THE CdP's MEMBERS

Trình độ/Degree	Bachelor/Master
Ngành/Specialty	
Khoa/Managed by department	
Academic Head(s) of the Degree	
Ngày họp (dự kiến)/Date of the Meeting (tentative plan)	- 1 st meeting date: - 2 nd meeting date:

Chức vụ/Position	Họ và tên/Full-Name	Đơn vị/Institution
President*		
Vice-President*		
Secretary		

**One of them must be external to USTH*

Thành viên/COMMITTEE MEMBERS

Thành phần/Components	Họ và tên, Đơn vị/Full-name and Institution
Trưởng khoa/Academic managers	
Giảng viên/USTH lecturers from the degree	
Thư ký Khoa/Assistant from the degree	

P.QLĐT/DAA representative	
Đơn vị khác (Phòng CTSV, Marketing...)/Other representatives (DSA, FLC, Marketing...)	
Sinh viên/Current Students	
Cựu sinh viên/Alumni	
Các tổ chức, cơ sở giáo dục, chuyên gia, phụ huynh học sinh /Socio-Professional world (industry, NGO, public body, high school representatives, external academic specialist, other university academic manager, parents...)	

Danh sách này bao gồm... ..thành viên/This list includes of..... members

(Place), (date)
**TRƯỞNG KHOA/DIRECTOR OF
ACADEMIC DEPARTMENT**
(Signature and Full-name)

Phụ lục 2/Annex 2

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG CDP

TEMPLATE OF DECISION ON ESTABLISHING THE CDP

VIỆN HÀN LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

Số: /QĐ-ĐHKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng Hoàn thiện Chương trình đào tạo

Ngànhtrình độ Cử nhân/Thạc sĩ

Năm học.....

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 2557/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (Trường ĐHKHCNHN);

Căn cứ Luật Giáo dục đại học.....;

Căn cứ Thông tư số/TT-BGDĐT ngàycủa Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số/TT-BGDĐT ngày của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo và Trường khoa.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Hoàn thiện Chương trình đào tạo ngành trình độ Cử nhân/Thạc sĩ năm học bao gồm các thành viên có tên tại Danh sách đính kèm.

Điều 2. Hội đồng Hoàn thiện Chương trình đào tạo ngành trình độ Cử nhân/Thạc sĩ năm học ... có trách nhiệm tổ chức, triển khai nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Trường ĐHKHCNHN và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trường phòng Quản lý đào tạo, Trường khoa ..., Trường phòng Kế toán - Tài chính, các đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

.....

VIETNAM ACADEMY
OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
UNIVERSITY OF SCIENCE AND
TECHNOLOGY OF HANOI

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Ref. No.: /QĐ-ĐHKHCN

Hanoi, dated.....

DECISION

**On establishing the Conseil de Perfectionnement
Program:.....Bachelor/Master level**

RECTOR

OF UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY OF HANOI

Pursuant to the Decision No. 2557/QĐ-TTg dated 30/12/2016 by the Prime Minister on issuing Organization and Operation Regulations of University of Science and Technology of Hanoi (USTH);

Pursuant to Higher Education Law.....;

Pursuant to Decree No.dated9 of the Government on detailing and guiding the implementation the Law on Higher Education;

Pursuant to Circular No./TT-BGDĐT datedby

Implementing conclusions of meeting minutes on

At the proposal of Director of Department of Academic Affairs and Directors of Department of,

DECIDES:

Article 1. To establish Conseil de Perfectionnement of Program.....under the Department of.....with a list of members in the attachment of academic year..... (referred as the CdP of Program..... herein).

Article 2. The CdP of Program..... will be responsible for deploying assignments regulated by USTH and dissolve itself after completing the assignment.

Article 3. Director of Department of Academic Affairs, Directors of Department of, Director of Department of Accounting and Finance, the related units of USTH and members listed in the Article 1 shall be in charge of implementing this Decision./.

Recipients:

- As Art.3;
- Vice Rector;
- For record: Admin, DAA.

RECTOR

.....

Phụ lục 3/Annex 3

Kế hoạch thực hiện và phân công nhiệm vụ/Action plan and Tasks assignment
VIỆN HÀN LÂM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VN SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
VIETNAM ACADEMY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom- Happiness

Hà Nội, ngày tháng năm.../Hanoi, dated.....

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN/ASSESSMENT PLAN
CHƯƠNG TRÌNH/PROGRAM.....

1. Mục đích /Purposes
2. Phạm vi /Scope
3. Công cụ đánh giá/Tools for assessment
- Tiêu chuẩn áp dụng/Standard:
4. Hội đồng CdP/The CdP
4.1. Thành phần Hội đồng CdP/Members
- Quyết định số:/QĐ-ngày ... tháng ... năm của/Decision No. dated.....
- Number of member:
- 4.2. Phân công thực hiện/Tasks assignment

TT/No.	Tiêu chuẩn/Item	Nhóm chịu trách nhiệm/Person in charge	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng/Duration for collecting evidences	Ghi chú/Notes
1		
2		
...		

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực/Plan to mobilize resources

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính và thời gian cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động/Defining human resource, facilities, financial resources and time for each activity.

TT No.	Tiêu chuẩn Item	Các hoạt động Activities	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp Resources to be used	Thời gian Time	Ghi chú Notes
1					
2					
...					

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)/Plan to collect evidences from units of the USTH and units outside of the USTH

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có/Identify required datas and expenses for collecting from outside of the USTH.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)/Plan to hire external expert (if needed)

Xác định những lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia/Defining fields in which require external expert, number and assignments of external expert and period for hiring.

8. Thời gian biểu/Timelines

Thời gian/Time	Các hoạt động/Activities

Nơi nhận/Recipients:

- Hội đồng CdP/The CdP;
- Phòng Quản lý đào tạo/DAA;
- Lưu/For record: VT/Admin, QLĐT/DAA.

TRƯỞNG KHOA/DIRECTOR

.....

Phụ lục 4/Annex 4

**Hướng dẫn đánh mã TT-MC và mẫu Danh mục minh chứng
Guidelines on coding evidences and template of list of evidences**

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bởi 1 chuỗi gồm ít nhất 11 ký tự với công thức như sau: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách/ Code of evidence shall be presented in form of a string with 11 characters (01 letter, three dots, 7 digits, every 2 digits separated by a dot) in minimum and its formula as **Hn.ab.cd.ef**;

Cụ thể như sau/In details as following:

- H: là chữ viết tắt của “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)/ stands for “Evidence box” (Evidences of an item may be grouped in 1 evidence box or several evidence boxes)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng; được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên /stands for the ordinary number of the evidence box with starting from 1 (the string may have 12 characters in case of $n \geq 10$).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)/the ordinary number of item (the item no.1 will be written as 01 and the item no.10 will be written as 10);

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)/the ordinary number of sub-item (the sub-item no.1 will be written as sub-item 01 and the sub-item no.1 will be written as 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)/The ordinary number of evidence by sub-items

Ví dụ/Example:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1/It is understood that this is the first evidence of sub-item 01 of item 01 and it is positioned in Evidence box no.1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3/It is understood that this is the fifth evidence of sub-item 02 of item 03 and it is positioned in Evidence box no.3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4/ It is understood that this is the twenty-fifth evidence of sub-item 03 of item 04 and this evidence is placed in Evidence box no.4

DANH MỤC MINH CHỨNG/LIST OF EVIDENCES

Mã minh chứng/Code	Tên minh chứng/Title of evidence	Số, ngày/tháng ban hành/Ref.No., issued date	Nơi ban hành/Issuing unit	Ghi chú/Notes

Phụ lục 5/Annex 5
Mẫu Phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin, minh chứng
Template of Preparation for collecting evidences

Tiêu chuẩn/Item:.....

Tiêu chí/Sub-item:

Phân tích tiêu chí/Analyzing sub-time		Thông tin, minh chứng/Evidences			
Các yêu cầu /Requirements	Các câu hỏi đặt ra /Supporting questions	Văn bản cần thu thập/Documents need to collect	Nơi thu thập/Place to collect	Phương pháp thu thập /Method to collect	Dự kiến mã hóa/Estimated code
1.....		QĐ số ..., của,... về.../Decision....	Phòng.../ Department	Trích lục, photo/Ma ke a copy	Hn.ab.cd.01
		Công văn .../Official letter...	Văn phòng	Photocopy	Hn.ab.cd.02
2.....					
3					

DỰ KIẾN CÁC MINH CHỨNG THEO TIÊU CHÍ/ESTIMATED EVIDENCES OF SUB-ITEM

TT	Mã minh chứng/Code	Tên minh chứng/Title of edvidence	Số/ngày tháng ban hành/Ref. No and issued date	Nơi ban hành/issuing unit	Ghi chú/Notes
1	Hn.ab.cd.01	Quyết định về.../Decision on	
2	Hn.ab.cd.02	Công văn về.../Official letter on			Dùng chung (với các tiêu chí:...)/shared with sub-items
3					

....., ngày tháng năm 20.../dated.....

NGƯỜI THỰC HIỆN /IMPLEMENTER

(Fullname and Signature/Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục 6/Annex 6
Mẫu Phiếu đánh giá tiêu chí
Template of sub-item analysis form

Tiêu chuẩn/Item:.....

Tiêu chí/Sub-item:

1. Mô tả/Description (căn cứ yêu cầu của tiêu chí, mô tả các hoạt động của cơ sở giáo dục có chương trình được đánh giá kèm theo các thông tin, minh chứng để chứng minh mức độ đạt được tiêu chí/Basing on requirements of sub-items, academic activities are needed to describe accompanied with evidences to prove achieved level of sub-item)

2. Điểm mạnh/Strength point (phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm mạnh nổi bật của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí/analyzing, comparing, interpreting and drawing out outstanding strengths of study program to reach requirements of sub-item)

3. Điểm tồn tại/Weakness point (phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí/ analyzing, comparing, interpreting and drawing out weakness of study program to reach requirements of sub-item)

4. Kế hoạch hành động/Action plan (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện/necessary actions to overcome weakness and promote strength point)

TT	Mục tiêu Objectives	Nội dung Contents	Đơn vị, người thực hiện Person in charge	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành Implementing time	Ghi chú Notes
1	Khắc phục tồn tại/To overcome weakness
2	Phát huy điểm mạnh/To promote strengths

5. Tự đánh giá/Self-assessment: Mức đạt được của tiêu chí/Achievement level of sub-item:

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây/Mark as (x) for one of boxes belows:

Thang đánh giá/Assessment level					
Chưa đạt/Fail			Đạt/Pass		
1	2	3	4	5	6

....., ngày tháng năm 20.../Dated.....

NGƯỜI BÁO CÁO/REPORTER

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục 7

Hướng dẫn về thể thức văn bản của báo cáo tự đánh giá Guidelines on performance of Program level Self-assessment Report

I. Thể thức của báo cáo/ Performance

1. **Phông chữ và cỡ chữ/Font and size**
 - Phông chữ/Font: Times New Roman, Unicode;
 - Cỡ chữ/size: 13
2. **Cách lề/Margins**
 - Lề trên/Top: 2 – 2,5cm
 - Lề dưới/Bottom: 2 – 2,5cm
 - Lề trái/Left: 3 – 3,5cm
 - Lề phải/Right: 2 cm
3. **Khoảng cách giữa các dòng/Line spacing: 1,5 lines.**

II. Cấu trúc của báo cáo/Structure of report

- Trang bìa chính/Cover page;
- Trang bìa phụ/front ispiece;
- Danh sách và chữ ký các thành viên Hội đồng tự đánh giá/List of members of the working group with signature;
- Mục lục/List of contents;
- Danh mục các chữ viết tắt (nếu có)/List of abbreviation (if any);
- Phần I/Part I: Khái quát/General information
- Phần II/Part II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí/Analysis by items and sub-items;
- Phần III/Part III: Kết luận/Conclusion
- Phụ lục/Annex:
 - + Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT/Data base for accreditation;
 - + Các quyết định và văn bản liên quan khác/decision and related documents;
 - + Danh mục minh chứng/list of evidences.

III. Mẫu báo cáo/Template of report

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIETNAM ACADEMY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY OF HANOI**

(logo)

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH.....
PROGRAM LEVEL SELF-ASSESSMENT REPORT
PROGRAM TITLE:.....**

HA NOI, (năm/year)

PHẦN I/PART I KHÁI QUÁT/GENERAL INFORMATION

1.1. Đặt vấn đề/Preface

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT (cấu trúc và nội dung chính của báo cáo tự đánh giá theo các tiêu chuẩn; giải thích cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá)/Summary of the program level self-assessment report (structure and main contents according to regulated standards; explain how to code the evidences);

b) Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của bản báo cáo tự đánh giá; sự tham gia của các bên liên quan (khoa, phòng, ban, giảng viên, nhân viên, người học,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động tự đánh giá CTĐT/Briefly introduction on objectives, procedures, methods and tools of the program level self-assessment with aims to supply comprehensive information for readers; involvement of related units, individuals (departments, centres, staffs, lecturers, learners...) and methods for involvement of related units, individuals.

1.2. Tổng quan chung/General overview

Mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục cũng như của đơn vị thực hiện CTĐT. Đề cập tới các thay đổi so với lần tự đánh giá trước, ảnh hưởng của các thay đổi đó đối với khoa chuyên môn (nếu có)/ Briefly describe mission, vision, goals, quality policies and quality assurance activities of the USTH and DA; state changes compared to the previous self-assessment, the impact of those changes toward DA (if any).

PHẦN II/PART II TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ/ ANALYSIS BY ITEMS/SUB-ITEMS

Tự đánh giá lần lượt từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT với cấu trúc như sau/Implementing to assess sub-item by sub-item according regulated standards with following contents:

Tiêu chuẩn 1/Item 1. (Tên tiêu chuẩn/Title

Mở đầu (ngắn gọn)/ Brief introduction: *Phần này tóm tắt mô tả - phân tích chung về cả tiêu chuẩn (vì có những điểm giao thoa giữa các tiêu chí trong cùng 1 tiêu chuẩn, nên cần mô tả chung ở đây và sẽ KHÔNG lặp lại trong phần phân tích của các tiêu chí nữa/this section summarizes description generally analysis of item (because there are intersections between sub-items, hence it should be described in general here and will NOT be repeated in analysis of sub-item)*

Tiêu chí 1.1/Sub-item 1.1. (Tên tiêu chí/Title

1. *Mô tả/Description*: Mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT đúng theo các yêu cầu trong nội hàm của tiêu chí, trong quá trình mô tả đưa các minh chứng liên quan để chứng minh/ Describe/Identify the status of sub-item.

2. *Điểm mạnh/Strength*: Phân tích và chỉ ra tóm tắt những điểm mạnh nổi bật của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí/Analyze the strength

3. *Điểm tồn tại/Shortcomings*: Phân tích và chỉ ra tóm tắt những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí/ Analyze the weakness.

4. *Kế hoạch hành động/Action plan*: Kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại đã nêu trong phần phân tích trên (cần nêu rõ cả thời gian triển khai kế hoạch, nguồn lực đầu tư để thực hiện kế hoạch)/ Plan to promote strength, overcome weakness (it is necessary specify deployment time and investment resources).

5. *Tự đánh giá/Self- assessment:* Tự đánh giá tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức (từ 1 đến 6)/self-assessing fail or pass in accordance with Level of achievement of criteria from 1 to 6

(Trình bày lần lượt hết các tiêu chí của tiêu chuẩn 1/ Present all sub-items of item 1)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1/Conclusion item 1: Nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn; kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn. *(Lưu ý không đánh giá tiêu chuẩn đạt hay chưa đạt yêu cầu).*

(Trình bày các tiêu chuẩn tiếp theo đến hết theo cấu trúc trên/ Present items that following the above structure).

PHẦN III/PART III KẾT LUẬN/CONCLUSION

- Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn)/ Summary of strengths of study program and contents that need to be promoted (by each item);

- Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn)/ Summary of shortcomings of study program and contents that need to be improved (by each item);

- Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT (khắc phục những tồn tại và kế hoạch cải tiến chất lượng theo các vấn đề đã nêu trong phần Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT)/Plan to improve quality of study program (shortcomings need to overcome and solutions to improve quality by each sub-item stated in summarised contents)

- Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT (Phụ lục 7)/Summary self-assessment results according to the templated of annex 7.

....., ngày tháng năm 20.../dated

HIỆU TRƯỞNG/RECTOR

(Ký và đóng dấu/Signing và stamping)

Phụ lục 8
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT đánh giá
Template of Summary on self-assessment results

Tên CTĐT/Title of academic program:

Mã CTĐT/Program's code:

Tiêu chuẩn, tiêu chí Items, Sub- items	Thang đánh giá/Assesment level							Tổng hợp theo tiêu chuẩn Synthesize by items		
	Chưa đạt/Fail			Đạt/Pass				Mức trung bình Average point	Số tiêu chí đạt No. of qualified sub- items	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) Rate of qualified sub-items out of total
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1 Item 1								4,67	2	66,67
Tiêu chí 1.1 Sub-item 1.1			3							
Tiêu chí 1.2 Sub-item 1.2					5					
Tiêu chí 1.3 Sub-item 1.3						6				
Tiêu chuẩn 2 Item 2										
Tiêu chí 2.1/sub-item 2.1										
...										
Tiêu chuẩn 3/Item 3										
Tiêu chí 3.1										
...										
Tiêu chuẩn n/ Item n										
Tiêu chí n.1/ sub-item n.1										
...										
Đánh giá chung CTĐT/General assessment								4,25	43	86,00

*** Ghi chú/Notes:**

- Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí/Average point is shown as an integer number of rating for each sub-item

- Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình số học mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy/ The general assessment of item and study program is an average of assessment level of sub-items, counted up to 2 decimals after comma.

....., ngày..... tháng..... năm
20.../dated.....

HIỆU TRƯỞNG/RECTOR
(Sign and stamp)

Phụ lục 9

**CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT
PROGRAM DATA REPORT**

Tên chương trình đào tạo/Title of study program:

Thời điểm báo cáo/Reporting time: Tính đến ngày/To date/...../20....

I. Thông tin chung về khoa chuyên môn/General information on academic department

1. Tên của khoa chuyên (theo Quyết định thành lập)/Name of academic department (according to the establishing decision)

- Tiếng Việt/Vietnamese:

- Tiếng Anh/English:

2. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT/Abbreviation name:

- Tiếng Việt/Vietnamese:

- Tiếng Anh/English:

3. Tên trước đây (nếu có)/Former name (if any):.....

4. Tên CTĐT/Academic program's title

- Tiếng Việt/Vietnamese:

- Tiếng Anh/English:

5. Mã CTĐT/Program code:.....

6. Tên trước đây của CTĐT (nếu có)/Former program's title (if any):
.....

7. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT/Address of academic department:

8. Số điện thoại liên hệ/Contact number:Số fax/Fax No.:

9. E-mail:.....Website:.....

10. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập)/Establishing year of academic department:.....

11. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT)/Starting time of the first intake of academic program:

12. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT)/Diploma awarding time of the first intake of academic program:...

II. Giới thiệu khái quát về khoa chuyên môn/Summary on academic department

13. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của khoa chuyên môn (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật)/An overview of development history, summary of outstanding achievements (summarizing development stages, total number of specialty, programs ... partnerships, outstanding achievements).

14. Cơ cấu tổ chức hành chính của khoa chuyên môn (vẽ sơ đồ riêng)/ Organizational

structure of academic department (draw separate diagrams).

15. Danh sách thành viên của khoa chuyên môn/members list of academic department.

TT	Họ và tên Full-name	Năm sinh DOB	Học vị, chức danh, chức vụ Academic qualification	Điện thoại Telephone	Email

16. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT Programs supplied by academic department:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ/Quantity of programs at Doctor degree:.....

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ/Quantity of programs at master degree:

Số lượng ngành đào tạo đại học/ Quantity of programs at bachelor degree:

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ)/Others (Please state if any):

17. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)/ Types of training (mark x in the corresponding boxes)

	Có/Yes	Không/No
Chính quy/Full time	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy/Part time	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa/From distance	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài/ Joint international education programs	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước/ Joint national education program	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)/Others (Please state if any).....

18. Tổng số các ngành đào tạo/ Total study programs:.....

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của khoa chuyên môn/ Staffs, lecturers of academic department

19. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của Khoa chuyên môn/Number of staffs, lecturers, managers of academic department

TT	Phân loại/Type	Nam/Male	Nữ/Female	Tổng số/Total
I	Cán bộ cơ hữu/Permanent staffs Trong đó/In which:			
I.1	Cán bộ trong biên chế/Staffs on payroll			
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn/Staffs with Long-term labor contract (including contracts with term from 1 year and above and indefinite-term labor contracts)			
II	Các cán bộ khác/Others Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)/Short-term labor contracts (including contracts with term under 1 year and lecturer inviting contracts)			
	Tổng số			

20. Thống kê, phân loại giảng viên/Lecturers

TT	Trình độ, học vị, chức danh/Title, academic qualification	Số lượng GV Quantity	GV cơ hữu/Permanent lecturers			GV thỉnh giảng trong nước/inter national inviting lecturers	GV quốc tế/ external inviting lecturers
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy Lecturers on payroll	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy Lecturers with long-term contract	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý/lecturers holding managing position		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ/Professor, Academician						
2	Phó Giáo sư/Assoc.Prof						
3	Tiến sĩ khoa học/Doctor of Science						
4	Tiến sĩ/Doctor						
5	Thạc sĩ/Master						
6	Đại học/Bachelor						

TT	Trình độ/học vị/ Qualifications / degrees	Số lượng người /Qua ntity	Tỷ lệ/R ate (%)	By gender		Phân loại theo tuổi (người)/By age group				
				Nam/ Male	Nữ /Fe ma le	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
6	Đại học/Bachelor									
	Tổng/Total									

- Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu/ Average age of Permanent lecturers:.....tuổi/years old

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của khoa chuyên môn/ Rate of permanent lecturers with doctoral degree out of total number of permanent lecturers:

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT/ Rate of permanent lecturers with master degree out of total number of Permanent lecturers:

22. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu/ Statistics of frequency in using foreign language and computing for teaching and researching by permanent lecturers

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)/ Always (above 80% of working time)		
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)/ Usually/often (above 60-80% of working time)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)/ sometimes (trên 40-60% of working time)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) occasionally (trên 20-40% of working time)/		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)/ Rarely/never (0-20% of working time)		
	Tổng		

IV. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)/ Learners (only counting number of learners of study program)

23. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh/ Learners include students, students, graduate students and research students

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học/
Total number of applicant, total number of candidat admitted and involved/:

Năm	Số thí sinh	Số	Tỷ lệ cạnh	Số nhập	Điểm tuyển	Điểm	Số lượng
-----	-------------	----	------------	---------	------------	------	----------

học/Academic year	đăng ký vào CTĐT/ Number of applicants (người/person)	trúng tuyển (người)/ Admitted candidates (persons)	tra Rate of applicants and admitted candidates nh/	học thực tế (người)/ Numbers of real candidates involved (persons)	đầu vào/ thang điểm/ Admission Benchmarks	trung bình của sinh viên được tuyển/ Average of admission results of admitted candidates	sinh viên quốc tế nhập học (người)/ Numbers of international candidates involved
20...-20..							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							

24. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT/ Statistics and classifies number of students enrolled of the study program

Đơn vị/unit: người/person

Các tiêu chí/items	20...-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..
1. Nghiên cứu sinh/ PhD candidates					
2. Học viên cao học/Master learners					
3. Sinh viên đại học/Bachelor students					
Trong đó:					
Hệ chính quy/Full-time					
Hệ không chính quy/Part-time					
6. Khác/Others					

25. Số sinh viên quốc tế theo học/ International candidates involved

Đơn vị/unit: người/person

	Năm học/Academic year				
	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
Số lượng (người)/number					
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học/Rate (%) out of total learners					

26. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu trong năm học 20....-20..../Number of learners are arranged a place in dormitory out of total number of students in need in the academic year 20- 20

Các tiêu chí/Items	20...-20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)/Total room area					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)/Number of learners in need					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)/number of learners are accepted to live in dormitory					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)/Rate of room area per person (m ² /person)					

27. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học trong 5 năm gần nhất/ number (people) and rate (%) of program's learners participating in scientific research of the last 5 years

Tiêu chí/Item	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...
Số lượng (người)/Number					
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên /Rate of out of total learners					

28. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây/Statistics of number of graduates

Đơn vị: người

Các tiêu chí/Items	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ/ Number of PhD candidate successfully defended his doctoral thesis					
2. Học viên tốt nghiệp cao học/Graduates from program at master degree					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học/ Graduates from program at bachelor degree					
Trong đó/In which:					
Hệ chính quy/Full-time					
Hệ không chính quy/Part-time					
4. Khác/Others...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng/ It is included number of learners who have qualified for graduation but awaiting diploma granting)

29. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT / Graduation status of full-time learners

Các tiêu chí/Item	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người)/Number of graduates (person).					
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) /Rate of numbers of graduate students and Numbers of real candidates involved					
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT /Survey to collect comments of graduate learners on study program quality: A. Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 /If no →keep moving to 4 B. Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây/ If yes => fulfill information below:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) /% of learners who can apply learned knowledge and skills of study program for work requirements. .					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) /% of learners who can apply a part of learned knowledge and skills of study program for work requirements.					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp /% of learners who cannot apply any learned knowledge and skills of study program for work requirements					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp/ Survey to collect numbers of learners can find jobs in the first year since graduating: A. đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 /If no => move to 5 B. đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây/ If yes => fulfill information below:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%) /% of numbers of graduate learners can find jobs as study program - Sau 6 tháng tốt nghiệp /After 6 months since graduating. - Sau 12 tháng tốt nghiệp/ After 12 months since					

Các tiêu chí/Item	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...
graduating.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%) /% of numbers of graduate learners can find jobs but not the same as study program.					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm/ Average income per month of graduate learners who can access successfully job's market					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo /Survey on evaluation of enterprises on graduate learners finding jobs as study program: A. Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này/ If no → finish. B. Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây/ If yes => fulfill information below:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) /% of numbers of learners can meet requirements of job immediately.					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%) /% of numbers of learners can meet requirements of job partly but need to be refreshed /.					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%) /% of numbers of learners cannot meet requirements of job and must be retrained..					

Ghi chú/Notes:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp/ Graduates are learners who are eligible for prescribed graduation recognition, even those who have not received a diploma.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm/ Employed learners are those who can find a job or create a job.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp /The first year after graduation: 12 months from the date of graduation.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này /All items in blank are considered that no investigation implemented by academic department/educational institution.

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ /Scientific research and technology transfer

30. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của khoa

chuyên môn được nghiệm thu/ Number projects of scientific research and technology transfer of academic department to be accepted

TT	Phân loại đề tài/Type of projects	Hệ số**/Exchange rate	Số lượng/Quantity					Tổng số quy đổi/Total exchanged number
			20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)				
1	Đề tài cấp NN/State level	2,0						
2	Đề tài cấp Bộ*/Ministerial level	1,0						
3	Đề tài cấp trường/University level	0,5						
4	Tổng							

Cách tính/Calculation method: Cột/Column 5 = cột /Column 3*cột /Column 4

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước/. Including ministerial-level or equivalent projects, State-level subjects

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh) /Exchange rate: Based on principle of calculation of scores of the State Council for Professorship (with adjustment).

Tổng số đề tài quy đổi/ Total number of exchanged projects:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của khoa chuyên môn/ Rate of scientific research projects and technology transfer (exchanged) and:

31. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ năm học/Revenue from scientific research and technology transfer....

TT	Năm/Year	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)/Revenue	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của khoa chuyên môn (%)/% revenue of scientific research and technology transfer and all cost for study program	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)/% revenue of scientific research and technology transfer per permanent staffs
	20...			
	20...			
	20...			

TT	Năm/Year	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)/Revenue	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của khoa chuyên môn (%)/% revenue of scientific research and technology transfer and all cost for study program	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)/% revenue of scientific research and technology transfer per permanent staffs
	20...			
	20...			

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học/ Number of permanent staffs of academic department participating in implementing scientific projects

Số lượng đề tài/Number of projects	Số lượng cán bộ tham gia/Number of participants			Ghi chú/Notes
	Đề tài cấp NN/state level	Đề tài cấp Bộ/ministerial level	Đề tài cấp trường/university level	
Từ 1 đến 3 đề tài (1-3 projects)				
Từ 4 đến 6 đề tài (4-6 projects)				
Trên 6 đề tài (more than 6)				
Tổng số cán bộ tham gia/total				

33. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản/ Number of textbooks published by academic department

TT	Phân loại sách/Classification	Hệ số/Rate	Số lượng/Quantity					Quy đổi/exchanged
			20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	
1	Sách chuyên khảo/ Monographs	2,0						
2	Sách giáo trình/ Textbooks	1,5						
3	Sách tham khảo/ References	1,0						
4	Sách hướng dẫn/ Study guidelines	0,5						

5	Tổng						
----------	-------------	--	--	--	--	--	--

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách/ Number of permanent staffs of academic department participating in writing textbook

Số lượng sách/Quantity	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo/ Monographs	Sách giáo trình/ Textbooks	Sách tham khảo /References	Sách hướng dẫn/ / Study guidelines
Từ 1 đến 3 cuốn sách (1-3)				
Từ 4 đến 6 cuốn sách (3-6)				
Trên 6 cuốn sách (more than 6)				
Total				

35. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí/ Number of articles by permanent staffs of academic department published in specialty magazine

TT	Phân loại tạp chí/classification	Hệ số/Exchange rate	Số lượng/Quantity					Quy đổi/Exchanged
			20. .- 20. ..	20..- 20...	20..- 20...	20. .- 20. ..	20..- 20...	
1	Tạp chí khoa học quốc tế/internation scientific magazine	1,5						
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước/ National scientific magazine	1,0						
3	Tạp chí / tạp san của cấp trường/university magazine	0,5						
Tổng/Total								

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu/Rate of article per permanent staff:
.....

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong năm học/ Number of permanent staff of academic department to participate in writing articles during academic year

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài	Nơi đăng (Type of magazine)
--------------------------------------	------------------------------------

báo đăng trên tạp chí/Number of permanent staff has	Tạp chí khoa học quốc tế/ international scientific magazine	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước/ National scientific magazine	Tạp chí / tạp san cấp trường/ university magazine
Từ 1 đến 5 bài báo (from 1-5 articles)			
Từ 6 đến 10 bài báo (from 6-10 articles)			
Từ 11 đến 15 bài báo (from 11-15 articles)			
Trên 15 bài báo (more than 15 articles)			
Total			

37. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong năm học/ Number of scientific reports at conferences and seminars with full text print in collection of projects or yearbooks of academic year.

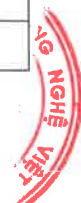
TT	Phân loại hội thảo Type of seminar	Hệ số**	Số lượng/Quantity					Tổng (đã quy đổi)/ exchanged Number
			20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	
1	Hội thảo quốc tế International seminar	1,0						
2	Hội thảo trong nước domestic seminar	0,5						
3	Hội thảo cấp trường University level seminar	0,25						
4	Tổng/Total							

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của Trường vì đã được tính 1 lần Number of Domestic seminars will not be included in number of university level seminars.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh) /Exchange rate: Based on principle of calculation of scores of the State Council for Professorship (with adjustment).

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu/Rate of exchanged reports per permanent staff:

38. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội



nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong năm học/
Number of permanent staffs having scientific reports at conferences and seminars with
full text print in collection of projects or yearbooks of academic year

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo/Number of permanent staff has	Cấp hội thảo/Type of seminar		
	Hội thảo quốc tế/International seminar	Hội thảo trong nước/domestic seminar	Hội thảo cấp trường/university level seminar
Từ 1 đến 5 bài báo (from 1-5 articles)			
Từ 6 đến 10 bài báo (from 6-10 articles)			
Từ 11 đến 15 bài báo (from 11-15 articles)			
Trên 15 bài báo (more than 15 articles)			
Total			

Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của Trường /Number of Domestic seminars will not be included in number of university level seminars.

39. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong năm học/Number of invention granted in academic year

Năm học/Year	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp/Number granted (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp/specify place, time and holder)
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	

39. Nghiên cứu khoa học của người học/Scientific research of learners

39.1. Số lượng người học của khoa chuyên môn tham gia thực hiện đề tài khoa học trong năm học/ Number of learners of academic department participating in scientific research in academic year

Số lượng đề tài/quantity	Số lượng người học tham gia/Number of participants			Ghi chú/Notes
	Đề tài cấp NN/ Governmental projects	Đề tài cấp Bộ/ Ministry level projects or equivalent	Đề tài cấp trường/university level projects	
Từ 1 đến 3 đề tài/From 1-3 projects				

Từ 4 đến 6 đề tài /From 4-6 projects				
Trên 6 đề tài /more than 6 projects				
Tổng số người học tham gia/Total of participants				

39.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên trong năm học /Learners' achievement in scientific research in academic year

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố/ Statistics of scientific research prizes, creativity, articles, published projects)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học/ Achievement in scientific research	20..- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo/Number of prizes in scientific research					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố/ Number of announced articles					

VI. Cơ sở vật chất, thư viện/ Facilities, library

40. Tổng diện tích đất sử dụng của Trường (tính bằng m²) /Total area of land used by the USTH (m2):

41. Tổng diện tích đất sử dụng của khoa chuyên môn (tính bằng m²) /Total area of land used by academic department (m2):

42. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²)/Total area of following items:

- Nơi làm việc/office: Nơi học/lecturing place: Nơi vui chơi giải trí/entertainment place:

43. Diện tích phòng học (tính bằng m²)/Area of lecturing room (m2)

- Tổng diện tích phòng học//Total of lecturing room area:

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy/Rate of area of lecturing room and number of full-time learners:

44. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện/Number of textbook of study program in library:.....

45. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT/Number of computers:

- Dùng cho hệ thống văn phòng/Using for office:

- Dùng cho người học học tập/Using for learners:

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy/Rate of computer using for learners/full-time learners:

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng/Summary of some important contents

1. Giảng viên/Lecturers:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người)/Total number of permanent lecturers (person):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):.....

2. Người học/Learners:

Tổng số người học chính quy (người)/Total number of full-time learners:.....

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên/Rate of full-time learners to permanent lecturers:.....

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)/Rate of number of graduates to numbers of real candidates involved:.....

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT/Graduates' assessment on program's quality:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)/Percentage of learners who responded to have learned totally knowledge and skills needed for jobs:.....

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)/Percentage of learners who answered to have learned only a part of knowledge and skills needed for jobs:.....

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp/ Learners get jobs in the first year after graduation:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%)/Percentage of learners accessing successfully working position as trained program:.....

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%)/Percentage of learners accessing unsuccessfully working position as trained program:.....

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ)/ Average monthly income of employed learners (million VND):.....

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo /Employer's assessment on graduates who having right jobs as trained.

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)/Percentage of learners who meet totally requirements of job, can be used immediately:.....

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)/Percentage of learners who meet basically requirements of job, still need more training:.....

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ/ Scientific research and technology transfer:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu/ Rate of number of scientific research projects and science and technology transfer (converted) to permanent staffs:.....

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu Rate of revenue of scientific research projects and science and technology transfer (converted) to permanent staffs:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu/ Rate of total number of published (converted) to permanent staffs:.....

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu/Rate of number of articles to permanent staffs:.....

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu/Rate of number of reports to permanent staffs:.....

7. Cơ sở vật chất/Facilities:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy/Rate of number of computer to learners:.....

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy/Rate of room area to full-time learners:.....

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-DHKHCN

Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier	Minh chứng Documents	Nguồn Sources
		<p>of study program</p> <p>6. Bàn thông kê nhu cầu của các bên liên quan trong chu kỳ đánh giá*.</p> <p>Statistics of stakeholders' demand in terms of assessment</p> <p>7. Các báo cáo/biên bản/kết luận thu được từ thảo luận, trao đổi nhóm, đối thoại, điều tra theo dấu vết...</p> <p>Reports/Minutes/Conclusions obtained from meetings, conferences, surveys...</p> <p>8. Báo cáo tiền khả thi xây dựng CTBDT, báo cáo phân tích của các chuyên gia trong/ngoài nước</p> <p>Feasibility Study report on new study program, analysis reports of internal and external professors</p> <p>10. Trang thông tin điện tử của Trường có đề cập đến CTBDT.</p> <p>Official website of the University involving study program</p> <p>11. Các báo cáo kết quả và đối sánh.</p> <p>Comparable reports</p> <p>12. Các phiếu khảo sát/dữ liệu khảo sát/báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTDH</p> <p>Survey forms for feedbacks of stakeholders on programs</p> <p>13. Tài liệu khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTBDT trong vòng 5 năm tính đến thời điểm đánh giá</p>	Marketing	Khoa Chuyên môn/DA

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-ĐHKHCN
Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier Minh chứng Documents	Nguồn Sources
<p>Tiêu chí/Sub-item</p> <p>1.2. Chuẩn đầu ra được xác định rõ ràng theo các cơ hội việc làm /Outcomes in terms of job opportunities and further studies are explicitly stated</p>	<p>1. Chương trình mở rộng cơ hội học tập chuyên sâu/The study program is clearly positioned in terms of further study programs.</p> <p>2. Sinh viên và các bên liên quan khác có thể hiểu được chuẩn đầu ra thông qua các nghiên cứu về cơ hội việc làm và các nghiên cứu chuyên sâu/Students and other stakeholders are aware of outcomes in terms of job opportunities and further studies.</p> <p>3. Chương trình đào tạo đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có việc làm do quá trình xây dựng chương trình được đặt trong mối quan hệ với thế giới doanh nghiệp /The study program is positioned with regard to the business world in which graduates will eventually be employed</p>	<p>Surveys documents for collecting demands of labor markets relating study program in periods of 5 years of assessing time</p> <p>1. Văn bản chính thức phát biểu về tầm nhìn, sứ mạng của Trường. Official documents with regard of vision, mission of the University</p> <p>2. Bản mô tả/đề cương CTĐT và đề cương môn học/học phần. Program Specification</p> <p>3. Ma trận kỹ năng. Skills matrix</p> <p>4. Biên bản họp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT. Meeting minutes on feedbacks of stakeholders regarding the study program.</p> <p>5. Kết quả khảo sát GV, NH và NH tốt nghiệp. Survey reports for feedbacks of lecturers, learners and alumni on study program</p> <p>6. Tài liệu quảng bá, các bản tin về CTĐT. Advertising, news on study program</p> <p>7. Trang thông tin điện tử của Trường có đề cập đến CTĐT. Informations announced in the official website.</p>	<p>Ban Giám hiệu/RB</p> <p>Phòng Quản lý đào tạo/DAA</p> <p>Phòng Marketing</p>
<p>Tiêu chuẩn /Item 2</p> <p>Tiêu chí/Sub-item</p> <p>2.1. Chương trình</p>	<p>Position of the study program</p> <p>1. Chương trình đóng góp vai trò trong công tác đào tạo tại địa phương, khu vực, quốc tế</p>	<p>1. Các quy định về quy trình/phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên</p>	<p>Phòng Quản lý đào tạo DAA</p>

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-DHKHCN

Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier	Nguồn Sources
<p>Không định vai trò đối với địa phương, khu vực, quốc gia hoặc quốc tế, nếu được thực hiện/The study program states its position in the local, regional, national or international environment, as applicable</p>	<p>/The study program is positioned within the local, regional, national or international range of study programs. 2. Chương trình đã xác định các đối tác hiện tại và tương lai/The study program has identified its current or future partners.</p>	<p>quan (NH, NH đã tốt nghiệp, GV, NCV, nhà sử dụng lao động, nhân viên, cán bộ quản lý) Rules and regulations on procedures/methods, tools and standard for assessing satisfaction of stakeholders 2. Cơ sở dữ liệu, báo cáo tổng kết của từng đối tượng được khảo sát hằng năm. Data base, summary in term of 3. Phiếu đánh giá/dữ liệu khảo sát, báo cáo đánh giá/báo cáo thông kê về mức độ hài lòng của các bên liên quan Survey forms, survey result reports on stakeholders' satisfaction 4. Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát và kế hoạch rà soát, cải tiến công cụ, quy trình khảo sát và cải tiến chất lượng CTD Survey analysis results, plan for review, improvement survey procedures and training quality 5. Các thành tích đào tạo của Trường (Thi học sinh giỏi, Bằng khen các cấp về đào tạo) Academic achievements of University 6. Minh chứng hợp tác với Cơ sở đào tạo Cooperation agreements with other institutes (Consortium)</p>	<p>Văn phòng Administration Trung tâm đổi mới và chuyên giao công nghệ DRIT</p>
<p>Tiêu chí/Sub-item 2.2. Có môi liên hệ rõ ràng giữa chương trình học và nghiên</p>	<p>1. Chương trình có mối quan hệ chặt chẽ với các hoạt động nghiên cứu/ The study program has an explicit position with regard to the world of research</p>	<p>1. Hồ sơ các đề tài NCKH Science and technology research projects documents 2. Thông tin về kết quả nghiên cứu, sản phẩm các đề tài NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học</p>	<p>Khoa Chuyên môn DA</p>

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-ĐHKHCN
Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier Minh chứng Documents	Nguồn Sources
<p>cứu/There is a clear link between the study program and research</p>	<p>2. Sự đóng góp của tổ chức, các giảng viên thỉnh giảng hoặc nhà nghiên cứu góp phần tạo ra các kết nối mạnh mẽ giữa hoạt động giảng dạy và hoạt động nghiên cứu/The contribution of associate or guest lecturers or researchers supports strong links between teaching and research.</p> <p>3. Chương trình bao gồm các hoạt động giảng dạy thông qua nghiên cứu hoặc các hoạt động liên quan đến nghiên cứu (thực hiện các đề án, thực tập, hội thảo trong phòng thí nghiệm...)/The study program includes components of teaching through research or just in association with research (laboratory-based project or internship, seminars...)</p>	<p>Research achievements for improving teaching methodologies</p> <p>3. Các hội nghị, hội thảo, sáng kiến kinh nghiệm...để phổ biến, áp dụng kết quả NCKH</p> <p>Meetings, conference for introducing to apply Research achievements</p>	
<p>Tiêu chí/Sub-item</p> <p>2.3. Chương trình nghiên cứu chỉ ra các quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp, hiệp hội và các tổ chức xã hội, ngành nghề, bao gồm cả các đối tác quốc tế/The study program explicitly states its relationships with businesses,</p>	<p>1. Có các thỏa thuận hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, hiệp hội, trường liên quan đến hoạt động của chương trình đào tạo/There are partnership agreements between the institution and business, associations or institution involved in an activity linked to the study program.</p> <p>2. Có các thỏa thuận hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp đại diện cho ngành nghề hoặc chuyên môn của chương trình đào tạo /There are agreements in place with organizations that represent a business sector or profession</p>	<p>1. Bản mô tả CTDH và bản mô tả môn học/học phần Program Specifications</p> <p>2. Kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH</p> <p>Implementing plan regarding sources and timelines for deploying study program</p> <p>3. Ma trận kỹ năng Skills matrixes</p> <p>Mô tả CDR của CTDH</p> <p>Descriptions on program learning outcomes.</p> <p>4. Góp ý, phản hồi của các bên liên quan (nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, ...) về CTDH.</p>	<p>Phòng Quản lý đào tạo/DAA</p>

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-DHKHCN

Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier	
		Minh chứng Documents	Nguồn Sources
associations and other cultural or industrial partners, including international partners.		<p>Feedbacks of stakeholders (employee, lecturer, learner, alumni...) on teaching methodologies.</p> <p>5. Các biên bản hợp tác với doanh nghiệp, cơ sở đào tạo nước ngoài/Kết quả hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu và đào tạo</p>	Ban Hợp tác quốc tế/ICO
		<p>Cooperation Agreements</p> <p>1. Bản mô tả CTDH và bản mô tả môn học/học phần Program Specifications</p> <p>2. Kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH</p> <p>Implementing plan regarding sources and timelines for deploying study program</p> <p>3. Ma trận kỹ năng Skills matrixes</p> <p>Mô tả CDR của CTDT</p> <p>Descriptions on program learning outcomes.</p> <p>4. Góp ý, phản hồi của các bên liên quan (nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, ...) về CTDH.</p> <p>Feedbacks of stakeholders (employee, lecturer, learner, alumni...) on teaching methodologies.</p>	Phòng Quản lý đào tạo/DAA
<p>Tiêu chí/Sub-item</p> <p>2.4. Chương trình nêu được các giá trị gia tăng khi hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài/The study program explicitly states the added value of its partnerships with foreign higher education institutions.</p>	<p>1. Các thỏa thuận hợp tác hoặc đối tác (bất kể họ cấp bằng cấp hay không) đã được ký kết với các tổ chức nước ngoài và được điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu của chương trình học/Cooperation agreements or partnership (regardless of whether they award qualifications) have been signed with foreign institutions and are adapted to the aims of the study program.</p> <p>2. Cơ chế thực hiện thông qua các hoạt động trao đổi sinh viên, giảng viên và nhân viên hành chính/Mechanism are implemented to encourage the mobility of students, teaching and administrative staff.</p>	<p>6. Hợp tác với các cơ sở đào tạo (Consortium) Cooperation Agreements</p>	DRITTT
Tiêu chuẩn/Item 3	Cấu trúc chương trình đào tạo/Study program teaching structure		
		<p>5. Báo cáo internship nước ngoài Internship reports (for whom join internship at foreg</p>	Khoa Chuyên môn/DA

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-ĐHKHCN
Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier Minh chứng Documents	Nguồn Sources
<p>Tiêu chí/Sub-item</p> <p>3.1. Cấu trúc của chương trình học được điều chỉnh cho phù hợp với các lộ trình học tập khác nhau của sinh viên/The structure of the study program is adapted to the different student academic pathways</p>	<p>1. Chương trình bao gồm các học phần đáp ứng các mục tiêu đã xác định. Thời lượng của mỗi học phần (tính bằng giờ) và khối lượng hoàn thành dự kiến của sinh viên (tính bằng giờ) được nêu rõ ràng và được công bố đầy đủ/The study program includes a set of teaching units that is consistent with the objectives defined. The duration of each module (in hours) and the workload expected of students (in hours) are explicitly stated and known.</p> <p>2. Chương trình được thiết kế theo từng cấp độ chuyên môn cho sinh viên/The study program is organized so that students can gradually specialize</p> <p>3. Chương trình cũng tính toán đến những thách thức trong việc đảm bảo học tập suốt đời và các hình thức đào tạo từ xa mới /The study program has taken into account the challenges associated with lifelong learning and new forms of distance learning.</p> <p>4. Chương trình nghiên cứu có thể đáp ứng các sinh viên có nhu cầu hoặc yêu cầu đặc biệt (khuyết tật, sinh viên có cam kết thể thao trong tuyển dụng...)/The study program is able to accommodate students with special needs or requirements (disability, students with sporting commitments of in</p>	<p>1. Bản mô tả/đề cương CTĐT và bản mô tả/đề cương môn học/học phần bao gồm các phiên bản cũ và mới nhất</p> <p>Biên bản họp/bản góp ý lấy ý kiến của các bên liên quan*.</p> <p>Biên bản họp/tài liệu về hoạt động rà soát CTĐT*.</p> <p>Báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh.</p> <p>Kế hoạch/báo cáo xây dựng/điều chỉnh Bản mô tả CTĐT được phê duyệt*.</p>	<p>Phòng Quản lý đào tạo/DAA</p> <p>Phòng Marketing</p>

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-DHKHCN

Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier Minh chứng Documents	Nguồn Sources
<p>Tiêu chí/Sub-item</p> <p>3.2. Nội dung chương trình học phù hợp với yêu cầu của kinh tế xã hội thế giới/The content of the study program is consistent with the requirements of the socioeconomic world</p>	<p>employment...)</p> <p>1. Chương trình trang bị cho sinh viên các kiến thức về tuyển dụng và việc làm/The study program includes components to prepare students for employment and inform them about working world.</p> <p>2. Chương trình được thiết kế bao gồm các nội dung kiến thức về hoạt động nghiên cứu và các thành tựu trong hoạt động nghiên cứu/The study program includes components that focus on understanding the world of research and its results.</p> <p>3. Chương trình được thiết kế bao gồm các kiến thức thực hành/The study program includes practical work components.</p> <p>4. Chương trình được giảng dạy bằng ít nhất một ngoại ngữ/The study program includes teaching components in at least one foreign language.</p>	<p>Bản mô tả CTDH và bản mô tả môn học/học phần*. Kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiên độ trong việc thực hiện CTDH*. Ma trận kỹ năng*. Mô tả CEDR của CTDT*. Góp ý, phản hồi của các bên liên quan (nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, ...) về CTDH*. Các báo cáo về KDCCLGD và đối sánh.</p>	<p>Phòng Quản lý đào tạo/DAA</p>
<p>Tiêu chuẩn/Sub-item</p> <p>3.3. Luận văn/Đồ án tốt nghiệp và thực tập tốt nghiệp của sinh viên là một công cụ giảng dạy quan trọng trong chương trình, được thiết kế với những hỗ trợ đặc</p>	<p>1. Thực tập tốt nghiệp và làm đồ án tốt nghiệp là một trong những nội dung của chương trình đào tạo/Internships and projects are included in the study program curriculum</p> <p>2. Mục tiêu, phương pháp và các quy định về đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp được phổ biến tới sinh viên/The objectives, methods and assessment of projects and internships are explicitly stated</p>	<p>Bản mô tả CTDH và bản mô tả môn học/học phần*. Kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiên độ trong việc thực hiện CTDH*. Ma trận kỹ năng. Góp ý, phản hồi của các bên liên quan. Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát, điều chỉnh CTDH*. Biên bản nghiệm thu CTDH và đề cương học phần*. Các báo cáo về KDCCLGD và đối sánh.</p>	<p>Phòng Quản lý đào tạo/DAA</p>

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-ĐHKHCN
Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier	Minh chứng Documents	Nguồn Sources
<p>biệt/ Projects and internships are a key teaching tool, with specific support</p>	<p>and understood by students. 3. Có bộ phận hỗ trợ thực tập và tư vấn nghề nghiệp cho sinh viên /A service is in place to support students in looking for internships and developing their career plans.</p>	<p>Tài liệu quy định/hướng dẫn việc xây dựng CTDH trong đó nêu rõ yêu cầu, bố cục, cấu trúc của CTDH*. Thỏa thuận thực tập Trang thông tin điện tử của Trường. Tờ rơi, tài liệu quảng bá chương trình, bản tin về khóa học. - Báo cáo tổng hợp danh sách sinh viên thực tập trong/ngoài nước - Chức năng/nhiệm vụ của ICO trong hỗ trợ sinh viên tìm/hoàn thiện hồ sơ thực tập nước ngoài</p>	<p>Marketing</p> <p>ICO</p>	<p>Marketing</p> <p>ICO</p>
<p>Tiêu chí/Sub-item 3.4. Chương trình trang bị cho sinh viên các kỹ năng bổ trợ, có tính hữu dụng khi tham gia tuyển dụng việc làm hoặc học chuyên sâu/The study program allow students to acquire additional skills that are useful for</p>	<p>Nội dung các học phần trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết cho học tập chuyên sâu hoặc tìm kiếm việc làm; và sinh viên được phổ biến và nắm vững các các biện pháp phòng ngừa để giám sát, đánh giá kết quả đạt được/Courses that allow students to acquire skills that are useful for further study or employment are proposed and students are made aware of their monitoring and validation or certification methods.</p>	<p>Ban cố vấn học tập hỗ trợ, tư vấn học tập cho SV, HV Văn bản chính thức của Trường có đề cập đến triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục*. Trang thông tin điện tử của Trường có đề cập đến triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục*. Ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Kế hoạch/tài liệu liên quan đến việc giới thiệu/phổ biến triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục*.</p>	<p>Ban Giám hiệu/RB</p>	<p>Khoa Chuyên môn Phòng Công tác sinh viên/DA&DSA</p> <p>Ban Giám hiệu/RB</p>

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-DHKHCN

Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier	
		Minh chứng Documents	Nguồn Sources
employment or further study			
Tiêu chí/Sub-item 3.5. Chương trình khuyến khích sử dụng công nghệ kỹ thuật số và các phương pháp giảng dạy sáng tạo khác/The study program encourages the use of digital technologies and other innovative teaching methods	1. Chương trình tạo cơ hội cho sinh viên cơ hội tiếp cận với công nghệ thông tin và truyền thông/The study program offers students teaching on information and communication technologies. 2. Chương trình khuyến khích sử dụng các phương pháp giảng dạy tương tác (học tập, bài tập trực tuyến, các công cụ khác...) hoặc các phương pháp giảng dạy sáng tạo (học tập qua hình thức tham gia dự án, trò chơi, học tập tích cực...)/Interactive (online courses and exercises, collaborative tools...) or innovative teaching practices (project – based learning, serious games, active learning in lecture theatres...) are encouraged.	Minh chứng về các hoạt động giảng dạy và học tập đề đảm bảo chất lượng chẳng hạn như: dự án, thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp*. Công thông tin học tập trực tuyến. CDR của CTPDT và Bản mô tả CTPDT/môn học/học phần*. Ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng*. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, ...; Sổ theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng, ...* Kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị. Thống kê diện tích phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng, làm căn cứ xác định tỉ lệ diện tích/NH của CSGD/CTPDT*. Sơ đồ phòng thí nghiệm, phòng thực hành*. Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo và NCKH*. Dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị*. Tài liệu/hội thảo liên quan đến thảo luận, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để đạt được CDR*.	Phòng Quản lý đào tạo/DAA
		Tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành*.	Phòng Quản trị/Logistic
			Khoa chuyên môn/DA

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-DHKHCN

Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier Minh chứng Documents	Nguồn Sources
Sub-item 3.6. Chương trình thực hiện một số biện pháp giảng dạy /The study program offers specific tools for successful program completion	<p>1. Có các khóa học bồi dưỡng cho một số sinh viên trước bắt đầu chương trình học/ There are refresher courses for some students starting the study program.</p> <p>2. Học sinh nhận được các hỗ trợ cá nhân (qua có vấn học tập hoặc thông qua một hệ thống khác)/Students receive individual support (from a personal tutor or via another system).</p> <p>3. Chương trình học áp dụng một số biện pháp hỗ trợ sinh viên hoàn thành chương trình thành công (kèm cập, phân chia thành các nhóm theo trình độ...)/The study program implements tools for successful program completion (tutoring, division into ability groups...).</p>	<p>Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành...)*</p> <p>Danh mục các trang thiết bị được cập nhật hằng năm trong giai đoạn đánh giá*.</p> <p>Nhật ký sử dụng trang thiết bị*.</p> <p>Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị*.</p> <p>Kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị*.</p> <p>Minh chứng về các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập chẳng hạn như dự án, thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp*.</p> <p>Công thông tin học tập trực tuyến*.</p> <p>Bản mô tả CTDI/môn học/học phần*.</p> <p>Ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hiệu quả/chất lượng công việc.</p> <p>Ngôn ngữ sử dụng tiếng Anh, tiếng Pháp trong chương trình đào tạo.</p> <p>- Hoạt động các câu lạc bộ hỗ trợ việc học tập</p> <p>Các khóa học bổ trợ B0, học hè</p> <p>Nguồn tư liệu, sách báo, phim ảnh phục vụ hoạt động dạy và học*</p>	<p>Văn phòng/Administration</p> <p>Phòng Kế toán – Tài chính/Accounting&Finance Dep.</p> <p>Phòng Quản lý đào tạo/DAA</p> <p>Khoa Chuyên môn/DA</p>

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-DHKHCN

Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier		Nguồn Sources
		Minh chứng Documents		
<p>Tiêu chí/Sub-item 3.7. Chương trình học tạo cơ hội cho sinh viên làm quen với môi trường quốc tế/The study program prepares students for the international environment</p>	<p>1. Sử dụng từ 1 hoặc nhiều ngoại ngữ làm ngôn ngữ giảng dạy được xác định trong chương trình khung/Learning one or more foreign languages is clearly identified in the curriculum. 2. Một số học phần được giảng dạy bằng tiếng nước ngoài/Some modules are taught in a foreign language 3. Chương trình khuyến khích sự trao đổi sinh viên với các đối tác quốc tế/The study program encourages international mobility through sending and receiving students via international partnerships.</p>	<p>Minh chứng về các hoạt động giảng dạy và học tập đề đảm bảo chất lượng chẳng hạn như: dự án, thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp*. Công thông tin học tập trực tuyến. CEDR của CTDT và Bản mô tả CTDT/môn học/học phần*. Chính sách học bổng Báo cáo số lượng giảng viên thỉnh giảng (nước ngoài) Báo cáo thực tập của sinh viên, học viên ở nước ngoài.</p>	<p>Phòng Quản lý đào tạo/DAA Phòng Công tác sinh viên/DAA Khoa Chuyên môn/ICU ICU</p>	
<p>Tiêu chuẩn/Item 4. Tiêu chí/Sub-item 4.1. Chương trình có đội ngũ giảng dạy chính thức đảm bảo các yêu cầu về chất lượng/The study program is formally identified by a teaching team</p>	<p>Quản lý chương trình đào tạo/Management of the study program 1. Chương trình được quản lý và được trang bị đầy đủ về mặt hành chính và giảng dạy đảm bảo các yêu cầu về đào tạo góp phần thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch (văn phòng, phòng học, thư viện, phòng máy...) đảm bảo thực hiện các mục tiêu đặt ra/The study program is managed and has sufficient administrative and teaching resources (administration office, classrooms, libraries, computer rooms...) to enable it to fulfill its mission. 2. Có bộ trí bộ phận tư vấn điều phối giúp kết nối giảng viên, sinh viên, cán bộ hành chính</p>	<p>Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của GV, NCV*. Tiêu chuẩn tuyển dụng GV, NCV. Phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng của đội ngũ GV, NCV*. Các chính sách nhân sự. Hồ sơ năng lực của GV, NCV. Số liệu về tổng số GV, NH trong chu kỳ đánh giá. Bản mô tả vị trí việc làm của GV, NCV*. Kết quả đánh giá, phân loại GV, NCV hằng năm*. Danh sách GV, NCV được khen thưởng, đề bạt, bổ nhiệm hoặc bị kỷ luật hàng năm. Tài liệu/văn bản quy định về phát triển đội ngũ GV,</p>	<p>Phòng Nhân sự/HR Dep.</p>	

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-ĐHKHCN
Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier	Nguồn Sources
	<p>/One or more consultation bodies that bring together all study program players (teachers, students, administrator) meet on a regular basis.</p> <p>3. Có phân công nhiệm vụ rõ ràng đối với nhóm giảng dạy/The role and responsibilities of members of the teaching team are clearly defined.</p> <p>4. Tỷ lệ mời giảng viên thỉnh giảng thuộc các tổ chức văn hóa, kinh tế, xã hội, nghề nghiệp và các yêu cầu về kỹ năng cũng như trách nhiệm đối với các giảng viên thỉnh giảng đảm bảo phù hợp với mục tiêu, yêu cầu của chương trình/The proportion of teaching entrusted to external teachers from the industrial, socio-economic or cultural sectors is consistent with study program aims. Their skills and responsibility level is consistent with the study program.</p>	<p>NCV (ví dụ: tiêu chí về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu, đóng góp cho cộng đồng,...)*. Bản mô tả vị trí công việc của GV, NCV*. Quy định làm việc của GV</p> <p>Dữ liệu hoặc kết quả về các nghiên cứu và công bố*. Bảng thống kê các hoạt động NCKH và phục vụ cộng đồng hàng năm của đội ngũ GV, NCV*. Văn bản quy định về chế độ/định mức làm việc của GV, NCV. Bảng đánh giá thi đua khen thưởng/đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV, NCV. Bảng thống kê thanh toán tiền vượt giờ của GV thực hiện chương trình. Các chính sách về nhân sự. Hồ sơ năng lực của GV, NCV*.</p> <p>Bảng phân công khối lượng giảng dạy/NCKH hằng năm Bảng thống kê khối lượng công việc thực hiện của từng cá nhân. Bản nhận xét/đánh giá trình độ/năng lực hằng năm của GV, NCV*.</p> <p>Quy chế chi tiêu nội bộ.</p>	<p>Phòng Quản lý đào tạo/DAA</p> <p>Khoa chuyên môn/DA</p> <p>Phòng Kế toán – Tài chính/Accounting&Finance Dep.</p> <p>Phòng Quản lý đào tạo/DAA</p>
Tiêu chí/Sub-item 4.2. Các quy định về	1. Công tác tổ chức thi gồm thành phần, chức danh và ngày thi được lên kế hoạch rõ ràng và		

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-DHKHCN

Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier	
		Minh chứng Documents	Nguồn Sources
đánh giá kiến thức đạt được của sinh viên được công bố cụ thể và công khai /Knowledge is assessed according to specifically stated methods communicated to students.	<p>công khai với sinh viên/The composition, role and meeting arrangements of the various examination boards are defined and communicated to students.</p> <p>2. Hình thức thi được công khai và đảm bảo phù hợp với các kết quả dự kiến của chương trình/Methods for testing knowledge are explicitly stated and consistent with the expected results of the study program.</p> <p>3. Các yêu cầu về các kỹ năng cần đạt được công khai/The rules validation of skills are clearly stated.</p>	Mẫu phiếu/bản rubrics đánh giá khóa học/môn học, học phần/đề tài/dự án/luận văn, luận án/bài thi cuối kỳ/cuối khóa. Bản mô tả CTĐT/bản mô tả môn học/học phần*. Đề cương các môn học, học phần. Quy trình khảo thí, đề thi + đáp án, phúc tra, v.v.	Phòng Công tác sinh viên/DSA
		Số tay sinh viên*.	Phòng Marketing
		Trang thông tin điện tử của USTH có các quy định về đánh giá*.	Phòng Marketing
Tiêu chí/Sub-item 4.3. Chương trình thực hiện đánh giá các kỹ năng cần đạt /The study program works to monitor skills acquisition	<p>1. Các nội dung giảng dạy và thực hành tập trung vào các kỹ năng cần đạt/Teaching and practical professional units are expressed as skills</p> <p>2. Chương trình áp dụng hệ thống danh mục kiểm đếm kỹ năng hoặc công cụ tương tự để hỗ trợ sinh viên đạt được các kỹ năng yêu cầu /The study program uses a skills portfolio or similar tool to help students formally record skills acquired.</p>	Quy chế/quy định đào tạo*. Văn bản quy định về CTĐT được phê duyệt trong đó quy định rõ khối lượng học tập của NH. Hệ thống quản lý theo học chế tín chỉ*. Dữ liệu về kết quả học tập của NH hàng năm*. Danh sách/quyết định cán bộ, nhân viên được phân công giám sát tiến bộ trong học tập của NH.	Phòng Quản lý đào tạo/DAA Khoa Chuyên môn/DA
		Các báo cáo và phân hồi về kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện của NH*.	Phòng Công tác sinh viên/DSA
		Đề án/chính sách tuyển sinh hàng năm*. Admission	Phòng Quản lý đào tạo/DAA
Tiêu chí/Sub-item 4.4. Số lượng sinh viên và các quy định về nhập học của chương trình được công khai/Student	<p>1. Số sinh viên được kiểm soát thường xuyên/Student numbers for the study program are monitored regularly.</p> <p>2. Phương thức tuyển sinh rõ ràng và minh bạch/Study program recruitment methods are transparent and clearly defined.</p>	Cơ sở dữ liệu, thông kê kết quả tuyển sinh*. Các thông báo/kế hoạch tuyển sinh, tờ rơi, trang thông tin điện tử của Trường*. Phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm*.	Phòng Quản lý đào tạo/DAA

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-ĐHKHCN
Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier Minh chứng Documents	Nguồn Sources
numbers and the different enrolment regimes for the study program are clearly identified	3. Số lượng sinh viên quốc tế được thông kê và phân tích sự biến động /Flows of international students are identified and analysed.	Dữ liệu hằng năm về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh*.	
Tiêu chí/Sub-item 4.5. Chương trình cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến chuẩn đầu ra cần đạt khi tốt nghiệp/The study program has comprehensive information on graduate outcomes	1. Chương trình theo dõi và thông kê dữ liệu tốt nghiệp/The study program collects and tracks graduate data. 2. Các phương pháp khảo sát và báo cáo dữ liệu khảo sát sinh viên tốt nghiệp về tình trạng việc làm, loại hình công việc, ngành nghề được quy định cụ thể và thực hiện theo cấp độ toàn trường, khoa chuyên môn hoặc cho từng chương trình đào tạo/The methods and results of graduate surveys to collect information about their situation, employment level and business sector are defined and implemented by the institution and/or study program. 3. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp, tỷ lệ tốt nghiệp nhưng tiếp tục học, tỷ lệ tốt nghiệp có việc làm được công khai và thường xuyên cập nhật /Stakeholders are aware of the pass rates, proportion of graduates who continue their studies and graduate employment rates. This information is regularly updated and published.	Văn bản/tài liệu hướng dẫn/quy định về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH bao gồm: quá trình đào tạo, thi/chấm luận văn tốt nghiệp*. Academic policy Bản mô tả CTĐT/đề cương chi tiết các môn học/học phần* có mô tả CDR. Bảng tiêu chí đánh giá/thang điểm/mẫu phiếu đánh giá khóa học/môn học, đề tài/dự án, luận văn, luận án, bài thi định kỳ/cuối kỳ/cuối khóa* Program Specifications Văn bản thể hiện quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH,... được rà soát, điều chỉnh. Regulations on exams organization and related adjustment documents	Phòng Quản lý đào tạo/DAA

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-DHKHCN

Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier	Nguồn Sources
<p>Tiêu chí/Sub-item</p> <p>4.6. Chương trình đào tạo thực hiện trên nguyên tắc công khai các tiêu chí đảm bảo chất lượng và các quy định về đạo đức có liên quan/ The study program is based on a publicly available quality assurance and ethics policy</p>	<p>1. Chương trình cho phép sinh viên đánh giá và theo dõi các hoạt động giảng dạy /Methods for student evaluation and any follow-up actions are explicitly defined.</p> <p>2. Quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo bao gồm nội dung đánh giá của sinh viên đã tốt nghiệp /Student and graduate evaluation of the study program is taken into account in the self-evaluation process.</p> <p>3. Thực hiện đánh giá ngoài thường xuyên và theo chu kỳ theo quy định/The study program is subject to regular and periodic external evaluations.</p> <p>4. Có quy định và thực hiện các biện pháp chống đạo văn/gian lận trong kiểm tra, đánh giá/The study program has defined and implemented anti-fraud and/or anti-plagiarism and/or anti-corruption measures.</p>	<p>Văn bản/tài liệu hướng dẫn/quy định về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH bao gồm: quá trình đào tạo, thi/chấm luận văn tốt nghiệp</p> <p>Academic policy</p> <p>Bản mô tả CTĐT/đề cương chi tiết các môn học/học phần*.</p> <p>Program Specifications</p> <p>Bảng tiêu chí đánh giá/thang điểm/mẫu phiếu đánh giá khóa học/môn học, đề tài/dự án, luận văn, luận án, bài thi định kỳ/cuối kỳ/cuối khóa*.</p> <p>Criteria on assessment levels/scores for courses, projects, thesis, midterm exams, final exams...</p> <p>Văn bản thể hiện quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH,... được rà soát, điều chỉnh.</p> <p>Regulations on exams organization and related adjustment documents</p> <p>Quy định đào tạo/thi, kiểm tra, đánh giá*.</p> <p>Academic policy....</p> <p>Mẫu phiếu/bản rubrics đánh giá khóa học/môn học, học phần/đề tài/dự án/luận văn, luận án/bài thi cuối kỳ/cuối khóa.</p> <p>Form for assessing thesis/project/final examination...</p> <p>Bản mô tả CTĐT/bản mô tả môn học/học phần*.</p> <p>Program specification</p> <p>Đề cương các môn học, học phần.</p> <p>Course syllabus</p>	<p>Phòng Quản lý đào tạo/DAA</p>

Kèm theo Quyết định số/Attached with Decision No. 689/QĐ-ĐHKHCN
Ngày ban hành/issued date: 22/9/2021

Tiêu chuẩn, tiêu chí Item, sub-item	Yêu cầu Requirements	Gợi ý minh chứng và nguồn minh chứng Suggestions on evidence and supplier	
		Minh chứng Documents	Nguồn Sources
		Sổ tay sinh viên*. Student handbook Trang thông tin điện tử của Trường có các quy định về đánh giá Official website regarding assessment regulations	Phòng Công tác sinh viên/DSEA Phòng Marketing

Phụ lục 12/Annex 12
MẪU BIÊN BẢN HỌP
TEMPLATE OF MEETING MINUTES



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY OF HANOI
KHOA.....
DEPARTMENT:.....

BIÊN BẢN HỌP
MINUTES OF MEETING

Nội dung/Content:
Thời gian/Time:
Ngày/Date:
Địa điểm/Venue:

1. Thông tin chung/General information

- Quyết định số/Decision No.:
- Thành viên Hội đồng/the CdP's members

No	Full-name	Institution	Role

- Tên chương trình đào tạo cần rà soát/Title of academic program need to review:
- Trình độ đào tạo/Degree:
- Thời gian bắt đầu đào tạo/Starting time of the first intake
- Thời gian tốt nghiệp của khóa đầu tiên/Graduating time of the first intake
- Tổng số sinh viên đã đào tạo tính đến thời điểm hiện tại/Total number of trained learners up to now (bao gồm cả sinh viên tốt nghiệp và sinh viên đang học/including graduates and current students)

2. Tham gia/Participation

- Số lượng/Quantity:
- Vắng mặt/Absence:

3. Nội dung cuộc họp/Main meeting contents

4. Kết luận và khuyến nghị/Conclusion and recommendations

Secretary
(Full-name and Signature)

Chairman
(Full-name and Signature)



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIETNAM ACADEMY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY OF HANOI

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO RÀ SOÁT/TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TEMPLATE OF EVALUATION FORM ON REVIEW/SELF-ASSESSMENT REPORT

Họ và tên/Full-name:.....

Đơn vị công tác/Institution:.....

(Note: Your comments may be made either in English or in Vietnamese)

I. Thông tin chung/General information

1. Tên chương trình đào tạo/Title of proposed program

- Tiếng Việt/In Vietnamese

- Tiếng Anh/In English

2. Trình độ được công nhận sau khi hoàn thành chương trình/Degree granted on completion of the program

3. Chuyên ngành, ngành/Specialty, major:

4. Thời gian thực hiện chương trình/Program duration:

5. Thời gian bắt đầu dự kiến/Planned starting date

6. Tổng số tín chỉ/Total credits needed for completion of the program

7. Khoa chuyên môn phụ trách đào tạo/Department where the program will be housed

8. Ngôn ngữ đào tạo/Teaching language

II. Đánh giá về nội dung báo cáo

STT/ No.	Nội dung/Contents	Thang đánh giá Assessment level		
		Không đồng ý/ Disagree	Agree	
		Thấp/ Low	Trung bình/ Normal	Cao/ High
1.	Cấu trúc Báo cáo rà soát/tự đánh giá chương trình đào tạo hợp lý, cân đối/Structure of the report is reasonable			
2.	Hệ thống minh chứng đầy đủ/Evidences are full			
3.	Các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra trong quá trình đánh giá phải dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy/ Explanation, evaluation and conclusions has made in the self-assessment process basing on reliable and specific evidences			

4.	Nội dung báo cáo đã tập trung mô tả, làm rõ thực trạng của chương trình đào tạo/ (mục tiêu; chuẩn đầu ra; cấu trúc chương trình giảng dạy, phân bổ thời lượng giảng dạy tương ứng với các hình thức giảng dạy: lý thuyết, tự học bắt buộc và thực hành; danh sách các học phần và đề cương chi tiết cho mỗi học phần; mối liên hệ tương quan giữa các thành phần trong chương trình đào tạo và các kết quả đầu ra; nội dung chi tiết của các học phần)/ The contents of report has addressed to describe current status of academic programs (objectives; output standards; curriculum, teaching time corresponding to forms of teaching: theory, compulsory and practice; list of courses and course syllabus; the appropriate relationship among the contents of program specifications, learning outcomes standards and course specification)				
5.	Báo cáo đã phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục/The report has analyzed, explained, compared and drawn out conclusion on academic program; pointed out strengths, shortcomings and solutions for improvement				
6.	Báo cáo có đề xuất hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo/The report has suggested an action plan to improve quality of academic programs				
7.	Điểm đánh giá cho mức độ đạt được của tiêu chí, tiêu chuẩn là hợp lý/Grade achievement of sub-items and items are appropriate				

III. Other comments and suggestions

.....

Hà Nội, ngày tháng năm/hanoi, dated

Thành viên/Member

(ký và ghi rõ họ tên/Sign and full-name)



